

Số: 2170 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 21 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ
2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Yên Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019; số 61/2022/UBTVQH15 ngày 16/6/2022;

Căn cứ các nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Yên Định tại Tờ trình số 130/TTr-UBND ngày 08/6/2023;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 582/TTr-UBND ngày 15/6/2023 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Yên Định với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 22.882,89 ha

- Đất nông nghiệp: 13.998,67 ha.

- Đất phi nông nghiệp: 8.284,31 ha.

- Đất chưa sử dụng: 599,91 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	22.882,89	100	22.882,89		22.882,89	100
1	Đất nông nghiệp	14587,20	63,75	13998,67		13998,67	61,18
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	9734,20	42,54	9345,60		9345,60	40,84
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>9581,94</i>	<i>41,87</i>	<i>9345,60</i>		<i>9345,60</i>	<i>40,84</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2248,07	9,82		1.974,38	1974,38	8,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	405,34	1,77	396,82	7,84	404,66	1,77
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	647,31	2,83	406,33	224,74	631,07	2,76
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	548,16	2,40		508,92	508,92	2,22
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	1004,12	4,39		1134,04	1134,04	4,96
2	Đất phi nông nghiệp	7430,54	32,47	8284,31		8284,31	36,20

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	5,52	0,02	41,15		41,15	0,18
2.2	Đất an ninh	285,97	1,25	307,22		307,22	1,34
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp	35,98	0,16	223,25		223,25	0,98
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	32,26	0,14	99,75	4,37	104,12	0,46
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	132,25	0,58	197,74		197,74	0,86
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	142,15	0,62	225,47	6,49	231,96	1,01
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	102,86	0,45		101,84	101,84	0,45
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2958,07	12,93	3106,09	-35,35	3070,74	13,42
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	1741,69	7,61	1823,89	-14,94	1808,95	7,91
-	Đất thủy lợi	757,45	3,31	756,01	-3,04	752,97	3,29
-	Đất văn hoá	42,62	0,19	48,61	1,67	50,28	0,22
-	Đất y tế	9,69	0,04	17,15	-0,60	16,55	0,07
-	Đất giáo dục đào tạo	76,77	0,34	85,04	7,57	92,61	0,40
-	Đất thể dục thể thao	40,53	0,18	47,88		47,88	0,21
-	Đất năng lượng	71,63	0,31	93,39	-18,06	75,33	0,33
-	Đất bưu chính viễn thông	1,15	0,01	1,85	-0,46	1,39	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	0,69	0,00	0,69		0,69	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	14,80	0,06	28,62		28,62	0,13
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	19,49	0,09	30,8		30,80	0,13
-	Đất cơ sở tôn giáo	8,00	0,03	10,84		10,84	0,05
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	198,84	0,87	203,9		203,90	0,89
-	Đất khoa học công nghệ						
-	Đất dịch vụ xã hội						
-	Đất chợ	9,70	0,04		10,04	10,04	0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,13	0,00		4,71	4,71	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	2096,57	9,16	2280,49	2,95	2283,44	9,98
2.14	Đất ở tại đô thị	527,93	2,31	591,82		591,82	2,59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22,06	0,10	21,13		21,13	0,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	3,52	0,02	2,94	0,53	3,47	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	5,10	0,02		11,96	11,96	0,05

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	782,10	3,42		769,54	769,54	3,36
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	262,09	1,15		260,12	260,12	1,14
2.21	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	865,16	3,78	599,91		599,91	2,62
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Đất khu công nghệ cao						
2	Đất khu kinh tế						
3	Đất đô thị			2.544,55	3.102,43	5.646,98	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)			9.742,42	7,84	9.750,26	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)			406,33	224,74	631,07	
6	Khu du lịch				66,02	66,02	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học						
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			223,25		223,25	
9	Khu đô thị (trong đó có đô thị mới)			6.515,71		6.515,71	
10	Khu thương mại dịch vụ			117,28		117,28	
11	Khu đô thị - thương mại- dịch vụ						
12	Khu dân cư nông thôn			5.877,90		5.877,90	

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	729,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	382,17
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	373,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	134,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	101,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	52,51
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	27,22
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	31,26
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		18,84

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		264,25
1	Đất nông nghiệp	NNP	140,94
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	124,31

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Yên Định.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Yên Định với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		22.882,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.303,91
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.794,09
3	Đất chưa sử dụng	CSD	784,89

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	167,58
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,12

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	285,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	198,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>194,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	44,81

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,88
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,28
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	17,70
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		18,50

(Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		80,27
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	79,81

(Chi tiết theo Phụ biểu số 06 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023: Chi tiết theo Phụ biểu số 07 đính kèm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Yên Định.

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Yên Định; công bố, công khai hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên

để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các

trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Yên Định theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Yên Định và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Yên Định;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC60.06.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01.1:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số: 2170 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Thống Nhất	Thị trấn Quán Lào	Thị trấn Quý Lộc	Thị trấn Yên Lâm	Định Bình	Định Công	Định Hải	Định Hòa	Định Hưng	Định Liên	Định Long	Định Tân	Định Tăng
	trồng thủy sản															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	18,84				2,75									
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	16,49	0,02	3,40			0,30	0,21	0,48	0,56	0,26	3,41	1,21	0,28	0,39

Phụ biểu số 01.2:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số: 2170 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Định Thành	Định Tiến	Yên Lạc	Yên Ninh	Yên Phong	Yên Phú	Yên Tâm	Yên Thái	Yên Thịnh	Yên Thọ	Yên Trung	Yên Trường	Yên Hùng
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	18,84	5,50					10,59							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	16,49	0,55	0,07		0,07	0,32	0,42	0,40	0,35	0,19	0,68	0,07	0,78	0,65

Phụ biểu số 02.1:

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Yên Định**
(Kèm theo Quyết định số: 2170 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Thống Nhất	Thị trấn Quán Lào	Thị trấn Quý Lộc	Thị trấn Yên Lâm	Định Bình	Định Công	Định Hải	Định Hòa	Định Hưng	Định Liên	Định Long	Định Tân	Định Tăng
1	Đất nông nghiệp	NNP	140,94					8,72				4,10				5,63
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	56,18					8,72				4,10				5,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,65													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	55,11													
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,00													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	124,31		0,16	11,45	92,40	0,10	0,56			0,76	2,28			0,02
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,73			2,44	3,19									
2.2	Đất an ninh	CAN	0,07									0,07				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,09				4,09									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,63													
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,97			0,05	0,92									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	92,89			8,84	84,05									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,03		0,02	0,12		0,10				0,76	2,20			

[illegible]

Phụ biểu số 02.2:

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Yên Định**

(Kèm theo Quyết định số: 2170 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Định Thành	Định Tiến	Yên Lạc	Yên Ninh	Yên Phong	Yên Phú	Yên Tâm	Yên Thái	Yên Thịnh	Yên Thọ	Yên Trung	Yên Trường	Yên Hùng
1	Đất nông nghiệp	NNP	140,94	37,68	32,33	8,34		12,49	0,25	25,50		5,90				
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	56,18	6,15		8,34		12,49		4,85		5,90				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,65							20,65						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	55,11	22,78	32,33											
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,00	8,75					0,25							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	124,31	0,05	6,57				0,53	0,21		0,05	5,59	3,57		
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,73		2,10								4,00			
2.2	Đất an ninh	CAN	0,07													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,09													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,63							0,01		0,05		3,57		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,97													
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	92,89													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	10,03	0,05	4,47				0,52	0,20			1,59			

[illegible]

Phụ biểu số 03.1:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số: 2170 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Thống Nhất	Thị trấn Quán Láo	Thị trấn Quý Lộc	Thị trấn Yên Lâm	Định Bình	Định Công	Định Hải	Định Hòa	Định Hưng	Định Liên	Định Long	Định Tân	Định Tăng
I	Loại đất															
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.303,91	1.237,90	436,41	818,97	678,28	474,29	385,44	385,43	805,25	484,32	386,28	274,54	506,18	697,00
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.531,03	35,76	337,48	447,17	416,51	392,95	243,60	278,88	653,20	441,62	252,52	167,30	470,37	587,14
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	9.387,84	35,76	337,48	447,17	377,22	392,95	232,27	278,88	653,20	441,62	248,87	167,30	470,37	587,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.141,47	588,93	40,28	262,73	101,01	19,84	43,04	41,86	48,51	4,32	60,40	55,07	7,01	45,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	390,44	165,53	9,96	4,09	28,46	14,20	1,87	6,96	7,54	11,99	0,45	0,54	4,25	3,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	626,93	0,24		11,03	98,70		82,03	31,68	55,92				6,74	12,19
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	526,67	84,93	42,55	2,85	9,83	10,77	9,58	13,33	12,63	19,63	23,35	15,32	12,32	29,96
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.087,37	362,51	6,14	91,10	23,77	36,53	5,32	12,72	27,45	6,76	49,56	36,31	5,49	19,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.794,09	501,09	386,05	437,30	770,77	273,26	262,60	207,58	273,95	201,41	287,34	161,11	233,40	296,98
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,41		0,71		4,81									
2.2	Đất an ninh	CAN	285,97	276,89	0,80											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	81,18										72,25	8,93		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	89,33	0,12	27,20	0,23	4,85	1,20		0,05	0,31	4,42	13,01	1,84	0,38	0,33
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	200,33	3,26	6,94	6,35	89,46	7,02	0,15	0,27	2,50	8,90	12,57	2,49	4,65	15,05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	224,82				17,91	186,45								1,65

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Thống Nhất	Thị trấn Quán Láo	Thị trấn Quý Lộc	Thị trấn Yên Lâm	Định Bình	Định Công	Định Hải	Định Hòa	Định Hưng	Định Liên	Định Long	Định Tân	Định Tăng
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	101,84			13,18	39,56		13,40	8,95		0,50	4,66		7,37	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.022,99	118,30	183,36	138,72	169,68	115,62	79,08	74,56	138,13	108,86	102,81	86,80	93,39	124,58
	<i>Trong đó:</i>															
"	Đất giao thông	DGT	1.795,38	73,85	123,07	94,14	98,08	82,47	55,44	38,00	95,72	65,09	74,83	57,67	56,87	72,84
"	Đất thủy lợi	DTL	753,48	23,43	17,93	31,24	51,05	8,88	18,45	28,08	27,38	25,70	17,65	13,62	25,62	36,44
"	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	44,58	2,33	10,50	2,28	2,25	1,63	0,48	0,44	0,94	0,81	0,90	2,15	1,28	0,81
"	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,43	0,42	5,03	0,32	0,56	0,49	0,12	0,13	0,14	0,13	0,15	2,81	0,75	0,09
"	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	78,44	8,99	7,75	4,37	3,84	2,56	1,78	1,75	2,33	2,69	2,36	1,89	2,13	2,49
"	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	43,42	3,71	5,85	0,56	1,70	3,23	0,29	1,66	1,36	2,85	2,33	1,19	0,27	2,28
"	Đất công trình năng lượng	DNL	72,26	0,10	1,91	0,02	0,29	0,14	0,11	0,12	0,09	0,25	0,14	0,06	0,07	0,06
"	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,34	0,04	0,25	0,09	0,21	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,01	0,02	0,03	0,03
"	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,69		0,69											
"	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	16,23		0,89					0,32	0,60	0,32		0,11	0,78	
"	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,49	0,40	3,79		1,66	0,52		0,41	0,73	0,45	0,53	0,69	0,43	2,17
"	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,00		0,74	0,59	0,24		0,36						0,30	0,05
"	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	199,73	5,03	9,61	4,88	10,46	15,95	2,03	4,01	9,76	11,11	4,23	5,76	5,86	9,02
"	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH														
"	Đất dịch vụ xã hội	DXH														
"	Đất chợ	DCH	9,93	0,40	0,72	0,23	1,00	0,24		0,35	0,39	0,20	0,21	1,63	0,21	0,47
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,33		0,19	0,10							0,57			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.118,45					117,60	72,05	75,05	91,26	77,37	71,55	55,60	87,74	127,54
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	557,28	58,77	149,86	150,88	197,77									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,91	0,48	5,21	0,32	1,52	0,53	1,83	0,71	0,73	0,56	0,67	0,50	0,47	0,45

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Thống Nhất	Thị trấn Quán Lào	Thị trấn Quý Lộc	Thị trấn Yên Lâm	Định Bình	Định Công	Định Hải	Định Hòa	Định Hưng	Định Liên	Định Long	Định Tân	Định Tăng
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	3,47		2,18		0,02	0,08					0,51	0,22		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,10		0,03	0,13		0,04	0,45	0,17	0,47	0,03	0,23	0,12		0,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	769,27	10,88	4,20	109,48	3,64	27,31	95,64	47,09	37,70		7,20	1,17	38,19	25,16
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	262,00	31,99			71,35	3,34			1,52		0,78	2,64		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD	784,89	3,66	1,18	99,54	275,83	18,56	4,77	9,58	12,67	5,67	1,62	3,71	18,33	9,54
II	Khu chức năng															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN														
2	Đất khu kinh tế	KKT														
3	Đất đô thị	KDT	5.646,98	1.742,65	823,64	1.355,81	1.724,88									
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	9.778,28	201,29	347,44	451,26	405,68	407,15	234,14	285,84	660,74	453,61	249,32	167,84	474,62	590,38
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	627,84	0,24		11,03	98,70		82,03	31,68	55,92				6,74	12,19
6	Khu du lịch	KDL	46,77		0,92	0,13		0,04	0,45	0,49	1,07	0,35	0,23	0,23	0,78	0,05
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT														
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	81,18										72,25	8,93		
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC														
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	89,33	0,12	27,20	0,23	4,85	1,20		0,05	0,31	4,42	13,01	1,84	0,38	0,33
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV														
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.516,21					186,35	112	120	176,19	145,47	123,14	95,882	146,12	201,27
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	526,99	3,26	6,94	37,44	315,47	7,02	13,55	9,22	2,50	9,40	17,23	2,49	12,02	16,70

Phụ biểu số 03.2:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Yên Định**

(Kèm theo Quyết định số: 2170 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Định Thành	Định Tiến	Yên Lạc	Yên Ninh	Yên Phong	Yên Phú	Yên Tâm	Yên Thái	Yên Thịnh	Yên Thọ	Yên Trung	Yên Trường	Yên Hùng
I	Loại đất															
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.303,91	765,07	634,72	408,20	402,34	348,42	1.125,71	531,84	279,69	409,36	463,30	400,94	571,83	392,21
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.531,03	479,22	507,95	349,61	337,54	287,36	547,05	373,73	192,38	305,10	348,59	350,64	411,21	316,15
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9.387,84	479,22	507,95	349,61	337,54	287,36	494,01	350,30	192,38	303,17	348,59	350,64	408,69	308,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.141,47	29,52	69,39	7,92	5,48	27,26	370,10	38,76	78,29	63,92	58,36	33,27	27,41	13,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	390,44	19,91	0,52	19,45	5,16	4,34	15,28	29,20	3,69	9,46	1,87	2,46	12,67	7,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	626,93	207,32	48,62	4,00			12,08	40,62		10,74			4,62	0,40
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	526,67	14,24	4,21	12,59	15,37	4,51	46,97	31,92	2,93	15,01	8,56	3,64	70,03	9,64
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.087,37	14,86	4,03	14,63	38,79	24,95	134,23	17,61	2,40	5,13	45,92	10,93	45,89	45,19
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.794,09	286,44	324,87	177,02	192,47	200,67	514,47	304,79	240,63	224,36	197,49	318,37	293,46	226,21
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,41		6,89											
2.2	Đất an ninh	CAN	285,97							8,28						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	81,18													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	89,33	0,34		0,15	0,25	1,17	1,58	2,88	1,23	0,60		25,44	1,03	0,72
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	200,33	0,58		3,09	0,13	5,93	11,79	8,67	2,27	0,45	0,30	4,12	3,30	0,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	224,82					18,33			0,48					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	101,84		0,17		8,28	0,33		4,00	1,44					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Định Thành	Định Tiến	Yên Lạc	Yên Ninh	Yên Phong	Yên Phú	Yên Tâm	Yên Thái	Yên Thịnh	Yên Thợ	Yên Trung	Yên Trường	Yên Hùng
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.022,99	133,60	138,68	95,37	89,46	84,35	216,70	84,25	135,15	99,94	88,13	97,81	130,14	95,52
	Trong đó:															
-	Đất giao thông	DGT	1.795,38	95,97	75,09	50,91	56,48	47,68	115,76	52,65	44,04	53,19	43,29	48,75	71,37	52,13
-	Đất thủy lợi	DTL	753,48	28,13	46,22	29,35	20,21	22,24	78,08	17,89	16,51	32,54	35,66	34,58	37,80	28,80
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	44,58	1,19	0,95	0,94	1,13	1,16	2,93	1,53	1,19	0,97	0,92	1,04	2,98	0,85
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,43	0,41	0,33	0,17	0,14		0,40	0,26	0,14	0,15	0,16	0,27	2,54	0,32
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	78,44	2,26	1,68	2,56	1,08	2,45	2,93	3,72	1,80	1,94	2,10	2,55	6,36	2,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	43,42	0,16	2,09	0,71	0,47	1,31	1,18	1,02	0,85	2,46	0,50	2,25	1,38	1,76
-	Đất công trình năng lượng	DNL	72,26	0,23	0,13	0,26	0,06	1,03	0,08	0,20	66,01	0,06	0,04	0,46	0,24	0,10
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,34	0,07	0,04	0,02	0,02	0,01	0,05	0,02	0,02	0,02	0,02	0,03	0,19	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,69													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	16,23	1,08	0,66				2,58			0,73	4,02	1,78	2,30	0,06
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,49	0,10	1,88	0,49	1,35	0,20	0,95	0,42	0,50	0,33	0,34	0,32	0,35	0,48
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,00		0,08	0,07		1,95			0,05	0,80	0,08	2,00	0,69	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	199,73	4,98	11,71	10,11	9,65	6,45	14,60	6,55	4,19	7,81	5,25	5,88	5,74	9,10
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH														
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH														
-	Đất chợ	DCH	9,93	0,20	0,36	0,27	0,22	0,07	0,69	0,41	0,35		0,11		0,85	0,35
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,33								0,23				0,24	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.118,45	115,51	84,29	71,51	84,95	67,29	189,01	109,57	50,90	107,24	74,69	123,18	138,92	125,62
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	557,28													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,91	0,38	0,68	0,73	0,33	0,32	1,39	0,51	0,62	0,59	0,22	0,55	0,96	0,65
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	3,47					0,03		0,01					0,42	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Định Thành	Định Tiến	Yên Lạc	Yên Ninh	Yên Phong	Yên Phú	Yên Tâm	Yên Thái	Yên Thịnh	Yên Thọ	Yên Trung	Yên Trường	Yên Hùng
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,10	0,50	0,06	0,48	0,22	0,04	0,05	0,05	0,13		0,90	0,61	0,08	0,26
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	769,27	34,35	91,56	5,20	7,50	22,68	86,22	15,74	41,92	12,45	27,01	1,26	15,72	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	262,00						4,20	70,41	5,75	2,03	1,88	63,30		2,81
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD	784,89	88,08	54,93	16,44	0,74	28,08	8,19	33,52	1,66	14,42	59,61	7,64	3,45	3,48
II	Khu chức năng															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN														
2	Đất khu kinh tế	KKT														
3	Đất đô thị	KDT	5.646,98													
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	9.778,28	499,13	508,47	369,06	342,70	291,70	509,29	379,50	196,07	312,63	350,46	353,10	421,36	315,50
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	627,84	207,32	48,62	4,00			12,08	40,62		11,65			4,62	0,40
6	Khu du lịch	KDL	46,77	1,58	0,72	0,48	0,22	0,04	2,63	0,05	0,13	0,73	4,92	27,83	2,38	0,32
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT														
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	81,18													
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC														
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	89,33	0,34		0,15	0,25	1,17	1,58	2,88	1,23	0,60		25,44	1,03	0,72
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV														
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.516,21	198,02	150,73	134,08	131,75	112,8	306,98	195,56	107,85	163,21	125,64	183,95	223,51	175,72
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	526,99	0,58	0,17	3,09	8,41	24,59	11,79	12,67	4,19	0,45	0,30	4,12	3,30	0,09

Phụ biểu số 04.1:**Kế hoạch thu hồi đất năm 2023, huyện Yên Định**

(Kèm theo Quyết định số: 2170 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Thống Nhất	Thị trấn Quán Lào	Thị trấn Quý Lộc	Thị trấn Yên Lâm	Định Bình	Định Công	Định Hải	Định Hòa	Định Hưng	Định Liên	Định Long	Định Tân	Định Tăng
1	Đất nông nghiệp	NNP	167,58	6,54	30,39	5,10	1,73	2,61		1,65	7,45	5,87	39,19	11,52	0,48	3,46
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	135,21		26,80	4,85	0,68	1,83		1,65	7,20	5,87	31,47	7,02	0,48	3,46
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	134,91		26,80	4,85	0,68	1,83		1,65	7,20	5,87	31,17	7,02	0,48	3,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,87	6,54	3,09	0,25	0,00				0,15		3,31	2,73		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,28		0,02		0,82	0,06								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,88													
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,58		0,48		0,23	0,52			0,10		2,36	0,26		
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,76					0,20					2,05	1,51		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,12		2,53	0,06	0,21	0,89		0,03	0,37	0,49	6,29	1,02	0,02	0,18
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,22		0,06											
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	15,00		2,39	0,06	0,21	0,11		0,03	0,37	0,48	6,16	1,02	0,02	0,18

Phụ biểu số 04.2:**Kế hoạch thu hồi đất năm 2023, huyện Yên Định**

(Kèm theo Quyết định số: 2170 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Định Thành	Định Tiến	Yên Lạc	Yên Ninh	Yên Phong	Yên Phú	Yên Tâm	Yên Thái	Yên Thịnh	Yên Thọ	Yên Trung	Yên Trường	Yên Hùng
1	Đất nông nghiệp	NNP	167,58	13,18	3,67	1,35	3,70	7,37	1,55	0,66	8,27	4,84		1,75	4,98	0,27
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	135,21	12,01	0,20	1,35	3,68	7,29	1,55	0,36	8,08	2,81		1,75	4,55	0,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	134,91	12,01	0,20	1,35	3,68	7,29	1,55	0,36	8,08	2,81		1,75	4,55	0,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,87	0,20							0,19	1,12			0,29	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,28					0,08		0,30						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,88	0,97								0,91				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,58		3,47		0,02								0,14	
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,76													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,12	1,60	1,33		0,14	0,62			0,46	0,33		0,04	0,51	
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,22												0,16	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	15,00	1,16	1,33		0,13	0,62			0,36	0,07		0,04	0,26	

[illegible]

Phụ biểu số 05.1:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023, huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số: 2170 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Thống Nhất	Thị trấn Quán Lào	Thị trấn Quý Lộc	Thị trấn Yên Lâm	Định Bình	Định Công	Định Hải	Định Hòa	Định Hưng	Định Liên	Định Long	Định Tân	Định Tăng
	đất nuôi trồng thủy sản															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	18,50				2,75									
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,41		1,98					0,03				0,16		0,15

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 05.2:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023, huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số: 2170 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Định Thành	Định Tiến	Yên Lạc	Yên Ninh	Yên Phong	Yên Phú	Yên Tâm	Yên Thái	Yên Thịnh	Yên Thọ	Yên Trung	Yên Trường	Yên Hùng
	sang đất làm muối															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	18,50	5,50					10,25							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,41	0,44			0,03	0,22			0,20	0,07		0,04		

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 06.1:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021, huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số: 2170 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Thống Nhất	Thị trấn Quán Lào	Thị trấn Quý Lộc	Thị trấn Yên Lâm	Định Bình	Định Công	Định Hải	Định Hòa	Định Hưng	Định Liên	Định Long	Định Tân	Định Tăng
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,46													
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,46													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	79,81		0,12	8,89	64,90	0,04			0,02	0,03			0,02	
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,09													
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,63													
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,97			0,05	0,92									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	72,67			8,84	63,83									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,13					0,04			0,02	0,02				

[illegible]

Phụ biểu số 06.2:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023, huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số: **2170** /QĐ-UBND ngày **21** tháng **6** năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 07:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023, huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số: 2170 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
I	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	6,890		6,890			
1.1.1	Đất quốc phòng						
1	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện và khu vực phòng thủ huyện Yên Định	6,89		6,89	CQP	Xã Định Tiến	
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng						
II	Công trình, dự án còn lại						
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
2.1.1	Đất ở tại đô thị						
1	Khu dân cư Bồi Lim	3,92		2,33	ODT	Thị trấn Quán Lào	
				0,10	DKV		
				1,49	DGT		
2	Khu dân cư Khu 3, thị trấn Quán Lào	9,50		9,50	ODT	Thị trấn Quán Lào	
3	Khu dân cư Thành Phú , thị trấn Quán Lào	11,46		1,78	DTT	Thị trấn Quán Lào	
				3,46	DGT		
				6,22	ODT		
4	Điểm dân cư Cắn Me, Khu 1 thị trấn Quán Lào	0,15		0,15	ODT	Thị trấn Quán Lào	
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố 6. TT. Quý Lộc, huyện Yên Định	3,00		1,65	ODT	Thị trấn Quý Lộc	
				0,10	DKV		
				1,25	DGT		
6	Khu Tái định cư Đồng bào sông nước Đình Đồn, Thị trấn Quý Lộc, huyện Yên Định	0,40		0,40	ODT	Thị trấn Quý Lộc	
7	Khu dân cư Đồng Than, thôn Cao Khánh	0,45		0,45	ODT	Thị trấn Yên Lâm	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
8	Khu dân cư Dọc Tran, tổ dân cư phố Phong Mỹ	0,540		0,540	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
9	Khu dân cư Dọc Khan , thôn Đông Sơn	0,33		0,33	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
10	Khu dân cư mới phía Đông hồ Thống Nhất	6,20		0,10	DVH	Thị trấn Thống Nhất	
				2,50	DGT		
				0,21	DTT		
				3,39	ODT		
2.1.2	Đất ở tại nông thôn						
1	Khu dân cư Bãi Ân	3,00		1,65	ONT	Xã Định Thành	
				0,45	DTL		
				0,90	DGT		
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Lữ, thôn Bái Ân 2, xã Định Thành, huyện Yên Định	0,65		0,65	ONT	Xã Định Thành	
3	Khu dân cư mới và khu vực Cơm Thị Cồn Dừa	2,90		1,60	ONT	Xã Yên Phong	
				0,43	DTL		
				0,87	DGT		
4	Khu dân cư dọc nhà máy nước, Đồng Quán , xã Yên Phú (xen cư 4)	1,55		1,55	ONT	Xã Yên Phú	
5	Khu dân cư Duyên Thượng 2	0,63		0,63	ONT	Xã Định Liên	
6	Khu dân cư Trịnh Xá	0,60		0,60	ONT	Xã Yên Ninh	
7	Khu dân cư mới Sâu Xía thôn 2, xã Yên Thịnh	3,21		1,77	ONT	Xã Yên Thịnh	
				0,48	DTL		
				0,96	DGT		
8	Khu dân cư Cửa Phù thôn Kênh Thôn	0,41	0,41		ONT	Xã Định Tân	
9	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Châu thôn 1	1,35		1,35	ONT	Xã Yên Lạc	
10	Hạ tầng khu dân cư mới thôn Thạch Đài(Giai đoạn 1)	1,70		1,70	ONT	Xã Định Tăng	
11	Điểm xen cư thôn Là Thôn, xã Định Long	0,7		0,7	ONT	Xã Định Long	
12	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tân Ngừ 2, xã Định Long, huyện Yên Định	4,4		2,42	ONT	Xã Định Long	
				1,98	DGT		
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phù Hưng 1, xã Yên Thái, huyện Yên Định	4,88		2,68	ONT	Xã Yên Thái	
				2,20	DGT		
14	Khu dân cư liền kề chợ trung tâm xã Định Hải	0,2		0,2	ONT	Xã Định Hải	
15	Quy hoạch điều chỉnh đất ở xã Định Hải (số 4 - thôn Trịnh Điện)	0,27		0,27	ONT	Xã Định Hải	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
16	Hạ tầng khu dân cư mới Tân Thành, xã Yên Trung	1,32		1,32	ONT	Xã Yên Trung	
2.1.3	Đất cụm công nghiệp						
1	Cụm công nghiệp Thị trấn Quán Lào	45,20	5,20 40,00		SKN SKN	Xã Định Long Xã Định Liên	
2.1.4	Đất giao thông						
1	Đường giao thông nối Quốc lộ 45 xã Định Liên với Quốc lộ 47B xã Yên Trường, huyện Yên Định	19,26		19,26	DGT	Xã Định Liên, xã Yên Thái, xã Yên Ninh, xã Yên Phong, Xã Yên Trường	
2	Đường nối đường Tỉnh 516C với xã Định Công, huyện Yên Định đi xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hoá	23,95		23,95	DGT	Xã Định Bình, Xã Định Hoà, Xã Định Thành	
3	Đường giao thông từ Quốc lộ 45 đi thôn Phù Hưng 2, xã Yên Thái, huyện Yên Định	0,27		0,27	DGT	Xã Yên Thái	
4	Nâng cấp mở rộng tuyến đường cầu hoành phía Nam thị trấn Quán Lào	17,84	8,94	8,900	DGT	Thị trấn Quán Lào, Xã Định Hưng	
5	Nâng cấp , sửa chữa đường Yên Lâm đi Thống Nhất	0,27		0,27	DGT	Thị trấn Yên Lâm	
6	Đường Thịnh Thôn đi Trinh Điện (Phía nam kênh B1A)	0,66		0,66	DGT	Xã Định Hải	
2.1.5	Đất thủy lợi						
1	Kênh tưới xã Yên Trung - Yên Tâm, huyện Yên Định	0,32		0,32	DTL	Yên Trung, Yên Tâm	
2	Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ tả sông Cầu Chày đoạn từ K17+ 170 ~ K17+670 thuộc địa phận xã Yên Thịnh huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	1,40		1,40	DTL	Xã Yên Thịnh	
3	Kênh tưới và tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Yên Thái	0,25		0,25	DTL	Xã Yên Thái	
4	Hệ thống thoát nước thải ra kênh tiêu Mau Bồn của cụm công nghiệp số 1 thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định	0,20		0,20	DTL	Thị trấn Quán Lào	
5	Kè chống sạt lở bờ hữu Sông Mã đoạn từ Km 0+340-Km1+00 (Trương ứng Km đê K2+810-K2+850) thị trấn Quý Lộc	0,25		0,25	DTL	Thị trấn Quý Lộc	
2.1.6	Đất công trình năng lượng						
1	Đường dây và trạm biến áp 110KV Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá	0,49		0,49	DNL	Xã Yên Phong, Xã Yên Trường	
2	Xây dựng DZ 22kv và TBA Định Hòa 10 - Điện lực Yên Định	0,01		0,01	DNL	Xã Định Hòa	
3	Xây dựng mạch vòng 371E9.26 với 376E9.4 đoạn qua TTQL	0,02		0,02	DNL	Xã Định Hưng	
4	Xây dựng ĐZ 22kv và TBA Định Liên 6- Điện lực Yên Định	0,01		0,01	DNL	Xã Định Liên	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
5	Xây dựng xuất tuyến 372, 374, 472 trạm 110kv Yên Định (E9.26)	0,01		0,01	DNL	Xã Định Liên	
6	Xây dựng ĐZ 22kV và trạm biến áp Định Long 5 - Điện lực Yên Định.	0,01		0,01	DNL	Xã Định Long	
7	Xây dựng xuất tuyến 372, 374, 472 trạm 110kv Yên Định (E9.26)	0,02		0,02	DNL	Xã Định Long	
8	Chống quá tải các trạm biến áp và lưới điện hạ áp khu vực Thiệu Hóa, Yên Định	0,03		0,03	DNL	Xã Định Hòa, xã Định Long, Xã Định Liên, xã Yên Trường, thị trấn Quý Lộc	
9	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Yên Định, Vĩnh Lộc, Thiệu Hóa, Triệu Sơn	0,03		0,03	DNL	Xã Yên Trung, xã Yên Ninh, xã Định Hưng, xã Định Thành, xã Định Long,	
2.1.7	Đất cơ sở văn hóa						
1	Nhà văn hoá thôn 3	0,15		0,15	DVH	Xã Yên Thịnh	
2	Nhà văn hoá thôn 5	0,15		0,15	DVH	Xã Yên Thịnh	
3	Mở rộng nhà văn hóa khu phố Sơn Phòng	0,06		0,06	DVH	Thị trấn Thống Nhất	
4	Nhà văn hóa thôn Bái Thủy	0,15		0,15	DVH	Xã Định Liên	
5	Trung tâm văn hóa, thể thao thôn Xuân Trường	0,30		0,30	DVH	Xã Yên Tâm	
6	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Mỹ Quan	0,30		0,30	DVH	Xã Yên Tâm	
7	Trung tâm văn hóa, thể thao xã Yên Ninh	0,40		0,40	DVH	Xã Yên Ninh	
8	Nhà văn hóa Nam Thạch, Yên Trung	0,33		0,33	DVH	Xã Yên Trung	
9	Nhà văn hóa Tân Thành, Yên Trung	0,25		0,25	DVH	Xã Yên Trung	
10	Nhà văn hóa thôn Thạc Quả, xã Yên Trường, huyện Yên Định	0,35		0,35	DVH	Xã Yên Trường	
2.1.8	Đất xây dựng cơ sở y tế						
1	Trung tâm Y tế huyện	0,45		0,45	DYT	Thị trấn Quán Lào	
2	Xây dựng Trạm y tế xã Yên Lâm	0,40		0,40	DYT	Thị trấn Yên Lâm	
2.1.9	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo						
1	Mở rộng khuôn viên Trường Mầm non thị trấn Quán Lào	0,25		0,25	DGD	Thị trấn Quán Lào	
2	Đầu tư nâng cấp Trường Mầm non thị trấn Quý Lộc	1,50		1,50	DGD	Thị trấn Quý Lộc	
3	Mở rộng Trường THCS xã Yên Thái	0,19		0,19	DGD	Xã Yên Thái	
4	Mở rộng Trường Mầm non xã Yên Phong	0,10		0,10	DGD	Xã Yên Phong	
2.1.10	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao						
1	Xây dựng sân thể thao thao Đồng Tình	0,30		0,30	DTT	Xã Định Hưng	
2	Sân thể thao thôn Duyên Lộc	0,20		0,20	DTT	Xã Định Hải	
3	Khu văn hóa thể dục thể thao Duệ Thôn,	0,20		0,20	DTT	Xã Định Tiến	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
2.1.11	Đất công trình bưu chính viễn thông						
1	Bưu điện văn hóa xã Yên Lâm	0,19		0,19	DBV	Thị trấn Yên Lâm	
2.1.12	Đất Chợ						
1	Chợ an toàn thực phẩm xã Định Hải	0,35		0,35	DCH	Xã Định Hải	
2.1.13	Đất có di tích lịch sử-văn hóa						
1	Tôn tạo, mở rộng Khu di tích Bác Hồ xã Yên Trường	0,70		0,70	DDT	Xã Yên Trường	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Quốc gia đền thờ Lê Đình Kiên	0,47		0,47	DDT	Thị trấn Quán Lào	
3	Dự án: Di tích nơi thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên huyện Yên Định	0,26		0,26	DDT	Xã Yên Thịnh	
2.1.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, tang lễ, hỏa táng						
1	Nâng cấp Mở rộng nghĩa trang Liệt sỹ huyện Yên Định	0,13		0,13	NTD	Xã Định Long, xã Định Liên	
2	Mở rộng nghĩa địa Cồn Chòi thôn Thành Thái	0,27		0,27	NTD	Xã Yên Hùng	
3	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa xứ đồng Cánh Gà thôn Phù Hưng 2	0,50		0,50	NTD	Xã Yên Thái	
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất						
2.2.1	Đất xây dựng cơ sở y tế						
1	Trung tâm dưỡng lão và trung tâm nghiên cứu, phát triển dược học cổ truyền	3,31		3,31	DYT	Thị trấn Quán Lào	
2	Mở rộng Bệnh viện Đa khoa Trí Đức	0,06		0,06	DYT	Thị trấn Quán Lào	
3	Đất xây dựng cơ sở y tế	2,15		2,15	DYT	Xã Yên Trường	
4	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,50		0,50	DYT	Xã Định Tân	
2.2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	8,84		8,84	SKS	Thị trấn Quý Lộc	
2	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	3,89		1,66	SKS	Thị trấn Yên Lâm	
3	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	4,98		4,98	SKS	Thị trấn Yên Lâm	
4	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	4,39		2,89	SKS	Thị trấn Yên Lâm	
5	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	3,24		2,05	SKS	Thị trấn Yên Lâm	
6	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	2,27	0,99	1,28	SKS	Thị trấn Yên Lâm	
7	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	8,49	4,49	4,00	SKS	Thị trấn Yên Lâm	
8	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	15,06		15,06	SKS	Thị trấn Yên Lâm	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
9	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	5,75	1,75	4,00	SKS	Thị trấn Yên Lâm	
10	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	4,80	2,80	2,00	SKS	Thị trấn Yên Lâm	
11	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	5,85		2,00	SKS	Thị trấn Yên Lâm	
12	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	12,71	6,71	6,00	SKS	Thị trấn Yên Lâm	
13	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	7,70	2,70	5,00	SKS	Thị trấn Yên Lâm	
14	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	4,53	2,53	2,00	SKS	Thị trấn Yên Lâm	
15	Mở rộng khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	1,40		1,40	SKS	Thị trấn Yên Lâm	
16	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	8,77	3,28	5,49	SKS	Thị trấn Yên Lâm	
17	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	2,89	0,79	2,10	SKS	Thị trấn Yên Lâm	
18	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	4,40	3,34	1,06	SKS	Thị trấn Yên Lâm	
19	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	2,48	1,60	0,88	SKS	Thị trấn Yên Lâm	
20	Khai thác khoáng sản mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường	10,00		10,00	SKS	Xã Yên Phong	
2.2.3 Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,00		3,00	SKC	Xã Yên Lạc	
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Thung Thượng, Định Hoà	2,50		2,50	SKC	Xã Định Hoà	
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,67		1,67	SKC	Xã Định Hưng	
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,60		4,60	SKC	Xã Yên Phong,	
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8,88		8,88	SKC	Xã Yên Thịnh	
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,60		9,60	SKC	Thị trấn Yên Lâm	
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	7,81		7,81	SKC	Thị trấn Yên Lâm	
8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,88		9,88	SKC	Xã Định Tăng	
9	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,17		5,17	SKC	Xã Định Tăng	
10	Nhà máy nước yên định (xã Định Tân)	2,76		2,76	SKC	Xã Định Tân	
11	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,95		9,95	SKC	Xã Yên Phú	
12	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,45		0,45	SKC	Xã Định Liên	
13	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,68		0,68	SKC	Xã Định Liên	
14	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,70		0,70	SKC	Xã Yên Phú	
15	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8,12		8,12	SKC	Xã Yên Tâm	
16	Mở rộng xưởng cán tôn Hiếu Ngọc Anh	0,60		0,60	SKC	Xã Định Hưng	
17	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,50		1,50	SKC	Thị trấn Quý Lộc	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
2.2.4	Đất thương mại dịch vụ						
1	Đất Thương mại dịch vụ	0,06		0,06	TMD	Xã Yên Tâm	
2	Đất Thương mại dịch vụ	0,86		0,86	TMD	Xã Yên Tâm	
3	Đất Thương mại dịch vụ	0,94		0,94	TMD	Xã Yên Tâm	
4	Đất Thương mại dịch vụ	0,36		0,36	TMD	Thị trấn Quán Lào	
5	Đất thương mại, dịch vụ	1,65		1,65	TMD	Thị trấn Quán Lào	
6	Đất thương mại, dịch vụ	0,90		0,90	TMD	Thị trấn Quán Lào	
7	Đất thương mại, dịch vụ	0,63		0,63	TMD	Thị trấn Quán Lào	
8	Đất thương mại, dịch vụ	0,50		0,50	TMD	Thị trấn Quán Lào	
9	Đất thương mại, dịch vụ	0,45		0,45	TMD	Thị trấn Quán Lào	
10	Đất thương mại, dịch vụ	0,09		0,09	TMD	Thị trấn Quán Lào	
11	Đất Thương mại dịch vụ Đồi Lóng	0,30		0,30	TMD	Thị trấn Yên Lâm	
12	Đất Thương mại dịch vụ	3,80		3,80	TMD	Thị trấn Yên Lâm	
13	Làng du lịch Yên Trung	8,57		8,57	TMD	Xã Yên Trung	
14	Đất Thương mại dịch vụ	14,78		14,78	TMD	Xã Yên Trung	
15	Đất Thương mại dịch vụ	0,58		0,58	TMD	Xã Định Hưng	
16	Đất Thương mại dịch vụ	0,81		0,81	TMD	Xã Định Hưng	
17	Đất Thương mại dịch vụ	0,57		0,57	TMD	Xã Định Hưng	
18	Đất Thương mại dịch vụ	1,50		1,50	TMD	Thị trấn Quán Lào; xã Định Liên; xã Định Long	
19	Đất Thương mại dịch vụ	0,18		0,18	TMD	Xã Định Liên	
20	Đất thương mại, dịch vụ	1,20		1,20	TMD	Xã Định Liên	
21	Đất Thương mại dịch vụ	0,68		0,68	TMD	Xã Định Liên	
22	Đất Thương mại dịch vụ	1,70		1,70	TMD	Xã Định Liên	
23	Đất Thương mại dịch vụ	2,50		2,50	TMD	Xã Định Liên	
24	Đất thương mại, dịch vụ	0,48		0,48	TMD	Xã Định Liên	
25	Đất thương mại, dịch vụ	0,45		0,45	TMD	Xã Định Liên	
26	Đất thương mại, dịch vụ	0,60		0,60	TMD	Xã Yên Thịnh	
27	Đất Thương mại dịch vụ	0,50		0,50	TMD	Xã Yên Hùng	
28	Đất Thương mại dịch vụ	0,25		0,25	TMD	Xã Yên Ninh	
29	Đất Thương mại dịch vụ	1,45		1,45	TMD	Xã Yên Phú	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
30	Đất thương mại dịch vụ	0,37		0,37	TMD	Xã Yên Trường	
31	Đất thương mại dịch vụ	0,55		0,55	TMD	Xã Yên Trường	
32	Đất thương mại dịch vụ	0,50		0,50	TMD	Xã Yên Thái	
33	Đất thương mại dịch vụ	1,00		1,00	TMD	Xã Định Bình	
34	Đất thương mại dịch vụ	0,20		0,20	TMD	Xã Định Tăng	
35	Đất thương mại dịch vụ	0,20		0,20	TMD	Xã Định Tân	
36	Đất thương mại dịch vụ	1,13		1,13	TMD	Xã Yên Phong	
37	Đất thương mại dịch vụ	0,25		0,25	TMD	Thị trấn Quán Lào	
38	Đất thương mại dịch vụ	0,06		0,06	TMD	Thị trấn Quán Lào	
39	Đất thương mại dịch vụ	0,03		0,03	TMD	Thị trấn Quán Lào	
40	Đất thương mại dịch vụ	0,09		0,09	TMD	Thị trấn Quán Lào	
41	Đất thương mại dịch vụ	0,67		0,67	TMD	Thị trấn Quán Lào	
42	Đất thương mại dịch vụ	0,19		0,19	TMD	Thị trấn Quán Lào	
43	Đất thương mại dịch vụ	0,54		0,54	TMD	Thị trấn Quán Lào	
44	Đất thương mại dịch vụ	0,27		0,27	TMD	Thị trấn Quán Lào	
45	Đất thương mại dịch vụ	1,90		1,90	TMD	Thị trấn Quán Lào	
46	Đất thương mại dịch vụ	0,47		0,47	TMD	Thị trấn Quán Lào	
47	Đất thương mại dịch vụ	0,27		0,27	TMD	Thị trấn Quán Lào	
48	Đất thương mại dịch vụ	0,87		0,87	TMD	Thị trấn Quán Lào	
48	Đất thương mại dịch vụ	0,17		0,17	TMD	Thị trấn Quý Lộc	
2.2.5	Dự án đất nông nghiệp khác						
1	Trang trại nông nghiệp	0,37		0,37	NKH	Xã Yên Tâm	
2	Trang trại chăn nuôi gà chất lượng cao	9,96		9,96	NKH	Xã Định Thành	
3	Trang trại nông nghiệp	2,24		2,24	NKH	Xã Yên Phú	
4	Trang trại nông nghiệp	2,60		2,60	NKH	Xã Yên Phú	
5	Trang trại nông nghiệp	6,60		6,60	NKH	Xã Yên Phú	
6	Trang trại nông nghiệp	0,35		0,35	NKH	Xã Yên Phú	
7	Trang trại nông nghiệp	1,68		1,68	NKH	Xã Yên Phú	
8	Trang trại nông nghiệp	2,45		2,45	NKH	Xã Yên Phú	
9	Trang trại nông nghiệp	2,80		2,80	NKH	Xã Yên Phú	
10	Trang trại nông nghiệp	3,34		3,34	NKH	Xã Yên Phú	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
11	Trang trại nông nghiệp	14,12		14,12	NKH	Xã Yên Phú	
12	Trang trại nông nghiệp	30,60		30,06	NKH	Xã Yên Phú	
13	Trang trại nông nghiệp	2,41		2,41	NKH	Xã Yên Phú	
14	Trang trại nông nghiệp	3,20		3,20	NKH	Xã Yên Phú	
15	Trang trại nông nghiệp	1,54		1,54	NKH	Xã Yên Phú	
16	Trang trại nông nghiệp	6,97		6,97	NKH	Xã Yên Phú	
17	Trang trại nông nghiệp	3,16		3,16	NKH	Xã Yên Phú	
18	Trang trại nông nghiệp	1,00		1,00	NKH	Xã Yên Phú	
19	Trang trại nông nghiệp	3,35		3,35	NKH	Xã Yên Phú	
20	Trang trại nông nghiệp	2,75		2,75	NKH	Thị trấn Yên Lâm	
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác	13,7973	5,1114	10,2538			
2.3.1	Giao đất, đấu giá đất xen kẹt trong khu dân cư theo Quyết định 02/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá						
1	Tờ bản đồ số 8, thửa 153	0,0132		0,0132	ONT	Xã Yên Phú	Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá quy định rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên đại bàn tỉnh
2	Tờ bản đồ số 22, thửa 984	0,0041		0,0041	ONT	Xã Định Hưng	
3	Tờ bản đồ 25, thửa 154	0,0049		0,0049	ONT	Xã Định Hưng	
4	Tờ bản đồ 22, thửa 1312	0,0038		0,0038	ONT	Xã Định Hưng	
5	Tờ bản đồ 22, thửa 44	0,0056		0,0056	ONT	Xã Định Tân	
6	Tờ bản đồ 22, thửa 415	0,0057		0,0057	ONT	Xã Định Tân	
7	Tờ bản đồ 24, thửa 256	0,0065		0,0065	ONT	Xã Định Tân	
8	Tờ bản đồ số 43, thửa 657	0,0033		0,0033	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
9	Tờ bản đồ số 43, thửa 724	0,0050		0,0050	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
10	Tờ bản đồ số 41, thửa 780	0,0058		0,0058	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
11	Tờ bản đồ số 39, thửa 528	0,0007		0,0007	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
12	Tờ bản đồ số 39, thửa 352	0,0007		0,0007	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
13	Tờ bản đồ số 39, thửa 360	0,0015		0,0015	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
14	Tờ bản đồ số 39, thửa 361	0,0015		0,0015	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
15	Tờ bản đồ số 39, thửa 389	0,0030		0,0030	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
16	Tờ bản đồ số 39, thửa 388	0,0035		0,0035	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
17	Tờ bản đồ số 39, thửa 398	0,0042		0,0042	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
18	Tờ bản đồ số 39, thửa 399	0,0030		0,0030	ODT	Thị trấn Yên Lâm	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
19	Tờ bản đồ số 39, thửa 400	0,0045		0,0045	ODT	Thị trấn Yên Lâm	Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh quy định rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên đại bàn tỉnh
20	Tờ bản đồ số 39, thửa 423	0,0021		0,0021	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
21	Tờ bản đồ số 39, thửa 433	0,0025		0,0025	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
22	Tờ bản đồ số 39, thửa 531	0,0026		0,0026	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
23	Tờ bản đồ số 39, thửa 434	0,0025		0,0025	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
24	Tờ bản đồ số 39, thửa 435	0,0026		0,0026	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
25	Tờ bản đồ số 39, thửa 456	0,0027		0,0027	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
26	Tờ bản đồ số 39, thửa 455	0,0027		0,0027	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
27	Tờ bản đồ số 39, thửa 454	0,0038		0,0038	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
28	Tờ bản đồ số 39, thửa 453	0,0038		0,0038	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
29	Tờ bản đồ số 39, thửa 463	0,0027		0,0027	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
30	Tờ bản đồ số 39, thửa 530	0,0022		0,0022	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
31	Tờ bản đồ số 39, thửa 464	0,0033		0,0033	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
32	Tờ bản đồ số 39, thửa 465	0,0033		0,0033	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
33	Tờ bản đồ số 39, thửa 484	0,0063		0,0063	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
34	Tờ bản đồ số 39, thửa 483	0,0045		0,0045	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
35	Tờ bản đồ số 39, thửa 482	0,0025		0,0025	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
36	Tờ bản đồ số 39, thửa 496	0,0035		0,0035	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
37	Tờ bản đồ số 39, thửa 481	0,0026		0,0026	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
38	Tờ bản đồ số 39, thửa 480	0,0023		0,0023	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
39	Tờ bản đồ số 39, thửa 479	0,0060		0,0060	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
40	Tờ bản đồ số 39, thửa 478	0,0044		0,0044	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
41	Tờ bản đồ số 39, thửa 466	0,0015		0,0015	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
42	Tờ bản đồ số 15, thửa 70	0,0045		0,0045	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
43	Tờ bản đồ số 21, thửa 94	0,0049		0,0049	ODT	Thị trấn Quán Lào	
44	Tờ bản đồ số 48, thửa 287(1)	0,0020		0,0020	ODT	Thị trấn Quán Lào	
45	Tờ bản đồ số 22, thửa 646	0,0042		0,0042	ODT	Thị trấn Quán Lào	
46	Thửa 1065, tờ bản đồ số 6	0,0011		0,0011	ODT	Thị trấn Quán Lào	
47	Thửa 797, tờ bản đồ số 17	0,0030		0,0030	ODT	Thị trấn Quán Lào	
48	Tờ bản đồ số 5, thửa 89	0,0039		0,0039	ONT	Xã Yên Thái	
49	Tờ bản đồ 68a, thửa 29	0,0050		0,0050	ODT	Thị trấn Thống Nhất	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
50	Tờ bản đồ 23, thửa 989	0,0099		0,0099	ONT	Xã Định Tân	
2.3.2	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở						
1	Trịnh Thành Trung	0,0300	0,0060	0,0240	ODT	Thị trấn Thống Nhất	CV 470684
2	Trần Minh Quang	0,0150	0,0050	0,0100	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BH 093975
3	Trịnh Xuân Đông	0,0260	0,0160	0,0100	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BP 358959
4	Nguyễn Thị Ân	0,1425	0,0125	0,1300	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BP 355661
5	Nguyễn Xuân Liêm	0,0270	0,0170	0,0100	ODT	Thị trấn Thống Nhất	DD 967800
6	Lê Ngọc Tân	0,0300	0,0200	0,0100	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BX 499627
7	Trần Mạnh Dũng	0,0200	0,0100	0,0100	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BX 499619
8	Trịnh Đình Hải	0,1310	0,0600	0,0710	ODT	Thị trấn Thống Nhất	CL 661425
9	Trịnh Đức Mạnh	0,0300	0,0060	0,0240	ODT	Thị trấn Thống Nhất	CV 470686
10	Trịnh Xuân Quang	0,0500	0,0080	0,0420	ODT	Thị trấn Thống Nhất	CV 470685
11	Hoàng Văn Thư	0,0800	0,0500	0,0300	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BR 484429
12	Lê Thị Đào	0,1200	0,0400	0,0800	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BR 465898
13	Đinh Ngọc Hùng	0,0100	0,0020	0,0080	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BX499628
14	Hoàng Văn Thắng	0,0100	0,0050	0,0050	ODT	Thị trấn Thống Nhất	DH016482
15	Trần Công Tân	0,0100	0,0050	0,0050	ODT	Thị trấn Thống Nhất	DH016483
16	Nguyễn Văn Xuân	0,0100	0,0050	0,0050	ODT	Thị trấn Thống Nhất	DH072484
17	Lê Văn Tấn	0,0400	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BR484715
18	Trịnh Quốc Thịnh	0,0550	0,0050	0,0500	ODT	Thị trấn Thống Nhất	DH072483
19	Trần Văn Thanh	0,1000	0,0500	0,0500	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BY770769
20	Phạm Văn Biện	0,0103	0,0092	0,0011	ODT	Thị trấn Thống Nhất	DD634879
21	Hoàng Văn Phúc	0,0520	0,0220	0,0300	ODT	Thị trấn Thống Nhất	CX490974
22	Lê Xuân Việt	0,0281	0,0165	0,0115	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BX499757
23	Nguyễn Thị Lan Hương	0,0866	0,0400	0,0466	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BR465384
24	Nguyễn Thị Hường	0,1237	0,0060	0,1177	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BR465334
25	Lê Thị Huyền	0,0062	0,0052	0,0010	ODT	Thị trấn Thống Nhất	CL661260
26	Đỗ Thị Hằng	0,1983	0,0500	0,1483	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BX499689
27	Lê Ngọc Tuyền	0,1611	0,0500	0,1111	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BY755927

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
28	Trịnh Đình Quyết	0,0600	0,0400	0,0200	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BP355663
29	Lê Xuân Thủy	0,0238	0,0138	0,0100	ODT	Thị trấn Thống Nhất	CD193249
30	Bùi Thị Mùi	0,1400	0,0400	0,1000	ODT	Thị trấn Thống Nhất	CG165902
31	Lê Thị Hà	0,0250	0,0050	0,0200	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BR484746
32	Đinh Ngọc Hùng	0,1000	0,0200	0,0800	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BX499628
33	Nguyễn Khắc Toàn	0,0400	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Thống Nhất	CS442941
34	Nguyễn Văn Thực	0,0150	0,0050	0,0100	ODT	Thị trấn Thống Nhất	DH427351
35	Nguyễn Văn Tuấn	0,0360	0,0120	0,0240	ODT	Thị trấn Thống Nhất	DH072421
36	Nguyễn Hồng Lý	0,0150	0,0050	0,0100	ODT	Thị trấn Thống Nhất	DH427353
37	Nguyễn Hồng Lý	0,0150	0,0050	0,0100	ODT	Thị trấn Thống Nhất	DH427354
38	Nguyễn Thị Hương	0,0260	0,0050	0,0210	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BR465333
39	Nguyễn Phi Long	0,0156	0,0050	0,0106	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BR465335
40	Nguyễn Xuân Thiện	0,0147	0,0050	0,0097	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BR465336
41	Phan Văn Bình	0,0900	0,0400	0,0500	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BX499799
42	Trịnh Đình Len	0,1000	0,0500	0,0500	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BR484778
43	Trần Thị Hương	0,0600	0,0400	0,0200	ODT	Thị trấn Thống Nhất	CT579165
44	Hà Thị Hương	0,1325	0,0200	0,1125	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BV167823
45	Nguyễn Thị Sáng	0,0800	0,0500	0,0300	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BN409162
46	Nguyễn Thị Sáng	0,0700	0,0400	0,0300	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BN409162
47	Lê Xuân Khương	0,0400	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Thống Nhất	CI592994
48	Lê Thị Đào	0,1200	0,0400	0,0800	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BR465898
49	Lê Tiên Cự	0,1099	0,0769	0,0331	ODT	Thị trấn Thống Nhất	CA488943
50	Vũ Thị Xuân	0,0406	0,0264	0,0142	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BN409086
51	Trịnh Đình Minh	0,0677	0,0500	0,0177	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BP358476
52	Trần Thị Tâm	0,0436	0,0400	0,0036	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BR484433
53	Lê Phú Kim	0,0390	0,0190	0,0200	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BR484578
54	Trịnh Đình Tuấn	0,0442	0,0200	0,0242	ONT	Xã Định Hưng	AE 334212
55	Bùi Văn Minh	0,0312	0,0200	0,0112	ONT	Xã Định Hưng	CD981760
56	Nguyễn Văn Luận	0,0620	0,0200	0,0420	ONT	Xã Định Hưng	AE334472
57	Trịnh Văn Tước	0,0303	0,0200	0,0103	ONT	Xã Định Hưng	AD 875470
58	Lưu Đức Tráng	0,0724	0,0200	0,0524	ONT	Xã Định Hưng	CD 098537

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
59	Đỗ Trọng Thịnh	0,0336	0,0200	0,0136	ONT	Xã Định Hưng	AE334217
60	Bùi Quang Tá	0,0679	0,0200	0,0479	ONT	Xã Định Hưng	CP379074
61	Trịnh Đình Trí	0,0468	0,0200	0,0268	ONT	Xã Định Hưng	CD098539
62	Trịnh Đình Cương	0,0387	0,0200	0,0187	ONT	Xã Định Hưng	CI514895
63	Bùi Văn Chánh	0,0481	0,0200	0,0281	ONT	Xã Định Hưng	CH462022
64	Nguyễn Văn Tuyền	0,0326	0,0200	0,0126	ONT	Xã Định Hưng	AE 334205
65	Trịnh Xuân Cơ	0,0364	0,0200	0,0164	ONT	Xã Định Hưng	AK378472
66	Lưu Đức Huân	0,0335	0,0200	0,0135	ONT	Xã Định Hưng	BR 484264
67	Đỗ Văn Minh	0,0345	0,0200	0,0145	ONT	Xã Định Hưng	CN 198132
68	Bùi Văn Hạnh	0,0612	0,0200	0,0412	ONT	Xã Định Hưng	BR484252
69	Nguyễn Văn Thắng	0,0655	0,0200	0,0455	ONT	Xã Định Hưng	CQ 858955
70	Trịnh Văn Đông	0,0918	0,0200	0,0718	ONT	Xã Định Hưng	CD 00478
71	Trịnh Đình Cấn	0,0245	0,0160	0,0085	ONT	Xã Định Hưng	CQ 858099
72	Nguyễn Văn Cung	0,0833	0,0200	0,0633	ONT	Xã Định Hưng	CH 462969
73	Trịnh Đình Phong	0,0310	0,0200	0,0110	ONT	Xã Định Hưng	CG 297115
74	Lê Quang Cấn	0,0558	0,0200	0,0358	ONT	Xã Định Hưng	CK 592240
75	Trịnh Văn Cường	0,0192	0,0126	0,0066	ONT	Xã Định Hưng	CQ 858098
76	Nguyễn Sỹ Sâm	0,0245	0,0200	0,0045	ONT	Xã Yên Thái	CD095435
77	Trịnh Ngọc Giảng	0,0250	0,0200	0,0050	ONT	Xã Yên Thái	CA476750
78	Lê Bá Đạc	0,0367	0,0200	0,0167	ONT	Xã Yên Thái	CV125410
79	Trịnh Đức Diên	0,0699	0,0389	0,0310	ONT	Xã Yên Thái	CS196462
80	Hoàng Văn Chí	0,0301	0,0237	0,0064	ONT	Xã Yên Thái	DD052735
81	Trần Nhật Minh	0,0429	0,0200	0,0229	ONT	Xã Yên Thái	CD095432
82	Bùi Văn Chung	0,0174	0,0152	0,0022	ONT	Xã Yên Thái	CV 290552
83	Bùi Thị Thương	0,0311	0,0200	0,0111	ONT	Xã Yên Thái	CE 981356
84	Lê Văn Tuyền	0,0354	0,0200	0,0154	ONT	Xã Yên Thái	CS512558
85	Trịnh Đình Thọ	0,0653	0,0200	0,0453	ONT	Xã Yên Thái	CD149408
86	Trịnh Hùng Sơn	0,0403	0,0200	0,0203	ONT	Xã Yên Thái	CD149413
87	Nguyễn Thanh Tùng	0,0422	0,0200	0,0222	ONT	Xã Yên Thái	CD095497
88	Nguyễn Xuân Thủy	0,0400	0,0099	0,0301	ONT	Xã Yên Thái	CL661675
89	Bùi Văn Sâm	0,0233	0,0130	0,0103	ONT	Xã Yên Thái	CV290205

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
90	Lê Đình Hùng	0,0706	0,0200	0,0506	ONT	Xã Yên Thái	CD095496
91	Lê Đình Linh	0,0817	0,0698	0,0119	ONT	Xã Yên Thái	DD967871
92	Lê Văn Hương	0,0402	0,0200	0,0202	ONT	Xã Yên Thái	CS512708
93	Lê Văn Thái	0,0172	0,0100	0,0072	ONT	Xã Yên Thái	DE 310857
94	Bùi Văn Dũng	0,0387	0,0200	0,0187	ONT	Xã Yên Thái	CX504086
95	Lê Văn Thành	0,0171	0,0100	0,0071	ONT	Xã Yên Thái	DE310856
96	Hoàng Văn Mạnh	0,0578	0,0200	0,0378	ONT	Xã Yên Thái	CA 476747
97	Bùi Quốc Sự	0,1979	0,0200	0,1779	ONT	Xã Định Bình	BR 465783
98	Ngô Thị Năm	0,2064	0,0250	0,1814	ONT	Xã Định Bình	BR 465784
99	Lê Văn Hùng	0,3026	0,0250	0,2776	ONT	Xã Định Bình	AQ 175863
100	Lê Văn Minh	0,1416	0,1075	0,0341	ONT	Xã Định Bình	CV 290947
101	Lê Thị Nam	0,0670	0,0250	0,0420	ONT	Xã Định Bình	BR 465032
102	Lê Văn Tuấn	0,0712	0,0500	0,0212	ONT	Xã Định Bình	CX 916253
103	Lê Văn Tuấn	0,0235	0,0200	0,0035	ONT	Xã Định Bình	CA 476632
104	Nguyễn Văn Chinh	0,1750	0,0250	0,1500	ONT	Xã Định Bình	BR 465020
105	Cao Mạnh Cường	0,0584	0,0250	0,0334	ONT	Xã Định Bình	BR 465021
106	Trịnh Văn Lợi	0,0648	0,0250	0,0398	ONT	Xã Định Bình	BR 465017
107	Nguyễn Văn Dương	0,0482	0,0250	0,0232	ONT	Xã Định Bình	BR 465019
108	Nguyễn Hoài Tiến	0,0810	0,0125	0,0685	ONT	Xã Định Bình	CP 657840
109	Nguyễn Văn Triều	0,0604	0,0125	0,0479	ONT	Xã Định Bình	CP 657841
110	Phạm Văn Tiến	0,0439	0,0200	0,0239	ONT	Xã Định Bình	CE 489669
111	Đỗ Văn Thành	0,0456	0,0200	0,0256	ONT	Xã Định Bình	BR 465789
112	Lê Việt Hùng	0,0356	0,0250	0,0106	ONT	Xã Định Bình	BR 465024
113	Khuong Văn Sáng	0,0834	0,0250	0,0584	ONT	Xã Định Bình	BX 499491
114	Khuong Văn Nam	0,0368	0,0200	0,0168	ONT	Xã Định Bình	CĐ 992271
115	Phạm Ngọc Việt	0,1829	0,0250	0,1579	ONT	Xã Định Bình	BV 167190
116	Phạm Văn Bản	0,0858	0,0200	0,0658	ONT	Xã Định Bình	CĐ 992292
117	Phạm Văn Giang	0,0342	0,0200	0,0142	ONT	Xã Định Công	W 925803
118	Nguyễn Văn Độ	0,0549	0,0200	0,0349	ONT	Xã Định Công	CM 937414
119	Trịnh Văn Cối	0,0750	0,0250	0,0500	ONT	Xã Định Công	Y 123819
120	Trịnh Văn Hào	0,1600	0,0250	0,1350	ONT	Xã Định Công	W 925807

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
121	Vũ Văn Trường	0,0381	0,0200	0,0181	ONT	Xã Định Tiến	CX 504408
122	Bùi Văn Ngọc	0,0362	0,0162	0,0200	ONT	Xã Định Hoà	CĐ 992655
123	Nguyễn Văn Kim	0,0878	0,0200	0,0678	ONT	Xã Định Hoà	W 109912
124	Hoàng Văn Công	0,0604	0,0200	0,0404	ONT	Xã Định Hoà	W 109960
125	Lê Văn Hùng	0,0344	0,0200	0,0144	ONT	Xã Định Hoà	W 629452
126	Lê Tiến Được	0,0912	0,0200	0,0712	ONT	Xã Định Hoà	Y 971328
127	Nguyễn Thị Vân	0,0633	0,0500	0,0133	ONT	Xã Yên Tâm	CQ858441
128	Vũ Ngọc Dương	0,0331	0,0100	0,0231	ONT	Xã Yên Tâm	CL 598290
129	Mã Văn Quyết	0,1107	0,0250	0,0857	ONT	Xã Yên Tâm	CX 947974
130	Vũ Ngọc Đông	0,0346	0,0100	0,0246	ONT	Xã Yên Tâm	CL 598291
131	Bùi Văn Sơn	0,0528	0,0200	0,0328	ONT	Xã Yên Tâm	X 803401
132	Nguyễn Văn Bảy	0,0377	0,0200	0,0177	ONT	Xã Yên Tâm	X 803461
133	Nguyễn Hữu Hiếu	0,0381	0,0200	0,0181	ONT	Xã Yên Tâm	X 803738
134	Hồ Văn Khân	0,1570	0,0250	0,1320	ONT	Xã Yên Tâm	X 803736
135	Lê Văn Sinh	0,0358	0,0250	0,0108	ONT	Xã Yên Tâm	W 358064
136	Nguyễn Khắc Lân	0,0300	0,0250	0,0050	ONT	Xã Yên Tâm	Y 153614
137	Trịnh Văn Thước	0,1015	0,0250	0,0765	ONT	Xã Yên Tâm	Y 175465
138	Lưu Văn Hồng	0,1001	0,0250	0,0751	ONT	Xã Yên Tâm	DL 575221
139	Nguyễn Hữu Thụ	0,0780	0,0250	0,0530	ONT	Xã Yên Tâm	DH 016504
140	Hoàng Ngọc Khương	0,0461	0,0200	0,0261	ONT	Xã Định Thành	CQ 858216
141	Ngô Thị Hương	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Định Thành	CB 386010
142	Đàm Duy Ký	0,0222	0,0122	0,0100	ONT	Xã Định Thành	CB 447030
143	Nguyễn Văn Tình	0,0296	0,0200	0,0096	ONT	Xã Định Thành	CN 119573
144	Trần Quang Tự	0,0627	0,0200	0,0427	ONT	Xã Định Thành	CM 937233
145	Trần Quang Trọng	0,0450	0,0200	0,0250	ONT	Xã Định Thành	CD 149323
146	Lê Huy Trường	0,0349	0,0200	0,0149	ONT	Xã Định Thành	CM 119572
147	Nguyễn Văn Hải	0,0365	0,0200	0,0165	ONT	Xã Định Thành	CR 202386
148	Nguyễn Thị Nhâm	0,0247	0,0216	0,0031	ONT	Xã Định Thành	DD 967830
149	Nguyễn Văn Cam	0,0679	0,0250	0,0429	ONT	Xã Định Thành	BY 770918
150	Nguyễn Viết Hải	0,0367	0,0250	0,0117	ONT	Xã Định Thành	BY 770933
151	Phạm Quang Vinh	0,0250	0,0150	0,0100	ONT	Xã Định Thành	CB 447815

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
152	Phạm Hải Hưng	0,0150	0,0100	0,0050	ONT	Xã Định Thành	CB 447814
153	Trịnh Thị Luyện	0,0111	0,0100	0,0011	ONT	Xã Yên Trung	CP 379831
154	Trịnh Bá Lanh	0,0198	0,0100	0,0098	ONT	Xã Yên Trung	CP 379830
155	Hà Thị Liên	0,0844	0,0200	0,0644	ONT	Xã Yên Trung	CV 125992
156	Trịnh Văn Tuyên	0,0212	0,0150	0,0062	ONT	Xã Yên Trung	Đ 151072
157	Nguyễn Thị Lan	0,0450	0,0250	0,0200	ONT	Xã Yên Trung	CX 512424
158	Vũ Văn Miến	0,0534	0,0250	0,0284	ONT	Xã Yên Trung	phô tô mờ
159	Nguyễn Văn Khải	0,0444	0,0250	0,0194	ONT	Xã Yên Trung	Đ 060128
160	Vũ Văn Thiện	0,0308	0,0200	0,0108	ONT	Xã Yên Trung	Đ 060014
161	Vũ Văn Thắng	0,0574	0,0100	0,0474	ONT	Xã Yên Trung	Đ 060006
162	Trịnh Thị Lý	0,0335	0,0200	0,0135	ONT	Xã Yên Trung	Đ 151134
163	Trịnh Xuân Bình	0,0271	0,0200	0,0071	ONT	Xã Yên Trung	Đ 151179
164	Đỗ Thị Dung	0,0777	0,0200	0,0577	ONT	Xã Yên Trung	W 302892
165	Nguyễn Khắc Đông	0,0527	0,0250	0,0277	ONT	Xã Yên Trung	Đ151160
166	Lê Thị Liên	0,0312	0,0200	0,0112	ONT	Xã Yên Trung	Đ 151034
167	Nguyễn Văn Khoa	0,0480	0,0250	0,0230	ONT	Xã Yên Trung	Đ151019
168	Trịnh Xuân Thủy	0,0263	0,0100	0,0163	ONT	Xã Yên Trung	DD634069
169	Trịnh Văn Kính	0,0546	0,0250	0,0296	ONT	Xã Yên Trung	Đ151158
170	Lê Văn Liên	0,0464	0,0250	0,0214	ONT	Xã Yên Trung	Đ 151158
171	Đỗ Văn Ly	0,0464	0,0250	0,1045	ONT	Xã Yên Trung	W 928449
172	Chu Đình Đào	0,0637	0,0250	0,0387	ONT	Xã Yên Trung	W3028925
173	Nguyễn Văn Dược	0,0559	0,0250	0,0309	ONT	Xã Định Hải	BR 465259
174	Phạm Văn Lương	0,2850	0,0200	0,2650	ODT	Thị trấn Yên Lâm	U 685425
175	Lê Văn Phú	0,0700	0,0200	0,0500	ODT	Thị trấn Yên Lâm	U 685405
176	Trịnh Thị Lùng	0,1134	0,0250	0,0884	ODT	Thị trấn Yên Lâm	U 655327
177	Trịnh Thị Quy	0,0625	0,0225	0,0400	ODT	Thị trấn Yên Lâm	BH 093915
178	Lê Đức Trung	0,0533	0,0210	0,0323	ODT	Thị trấn Yên Lâm	CX 490500
179	Lê Xuân Diêu	0,0270	0,0070	0,0200	ODT	Thị trấn Yên Lâm	BY 770249
180	Lê Thị Biên	0,2079	0,0250	0,1829	ODT	Thị trấn Yên Lâm	BL790154
181	Mai Trọng Hợp	0,0481	0,0250	0,0231	ODT	Thị trấn Yên Lâm	U685090
182	Lê Minh Đường	0,3892	0,0250	0,3642	ODT	Thị trấn Yên Lâm	U 685879

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đền cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
183	Lê Văn Nguyên	0,0400	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Yên Lâm	U685845
184	Bùi Văn Hưng	0,0350	0,0150	0,0200	ODT	Thị trấn Yên Lâm	BN555320
185	Trần Thị Thê	0,0612	0,0070	0,0542	ODT	Thị trấn Yên Lâm	BR 465342
186	Hà Minh Chiến	0,0700	0,0200	0,0500	ODT	Thị trấn Yên Lâm	CA 328367
187	Trịnh Đình Nghĩa	0,0544	0,0100	0,0444	ODT	Thị trấn Yên Lâm	CX 512543
188	Trịnh Đình Quý	0,0545	0,0100	0,0445	ODT	Thị trấn Yên Lâm	CX 512544
189	Phạm Thị Tiếp	0,0300	0,0100	0,0200	ODT	Thị trấn Yên Lâm	CX 504452
190	Phạm Văn Chính	0,0300	0,0100	0,0200	ODT	Thị trấn Yên Lâm	CX 504454
191	Nguyễn Đăng Chung	0,0600	0,0400	0,0200	ODT	Thị trấn Yên Lâm	CI 506015
192	Nguyễn Văn Quyền	0,1000	0,0400	0,0600	ODT	Thị trấn Yên Lâm	DD 967688
193	Phạm Xuân Vui	0,0735	0,0250	0,0485	ODT	Thị trấn Yên Lâm	DH 118963
194	Ngô Ngọc Chi	0,2600	0,0200	0,2400	ODT	Thị trấn Yên Lâm	BH 664457
195	Tông Duy Tân	0,1346	0,0250	0,1096	ODT	Thị trấn Yên Lâm	U685790
196	Mai Xuân Khoa	0,1308	0,0150	0,1158	ODT	Thị trấn Yên Lâm	BY 755879
197	Cao Minh Quảng	0,0721	0,0200	0,0521	ODT	Thị trấn Yên Lâm	BX 499365
198	Trịnh Thị Loan	0,0419	0,0200	0,0219	ONT	Xã Yên Trường	CV 125240
199	Nguyễn Thị Ca	0,0704	0,0250	0,0454	ONT	Xã Định Liên	W 348632
200	Nguyễn Thị Thang	0,1022	0,0250	0,0772	ONT	Xã Định Liên	W346511
201	Lê Trung Thành	0,1305	0,0250	0,1055	ONT	Xã Định Liên	W 346510
202	Hoàng Thị Nhật	0,0600	0,0250	0,0350	ONT	Xã Định Liên	W 329161
203	Nguyễn Thị Bàn	0,0760	0,0250	0,0510	ONT	Xã Định Liên	W 346022
204	Lê Văn Thao	0,0464	0,0250	0,0214	ONT	Xã Định Liên	W 346636
205	Lê Thị Thanh	0,0544	0,025	0,029	ONT	Xã Định Liên	DH 118629
206	Trịnh Đình Dũng	0,0897	0,0250	0,0647	ONT	Xã Yên Ninh	DH 427711
207	Lê Ngọc Đô	0,0204	0,0050	0,0154	ONT	Xã Yên Ninh	DH 427282
208	Lê Hồng Sơn	0,0321	0,0100	0,0221	ONT	Xã Yên Ninh	DH 427281
209	Lê Thị Thêm	0,0137	0,0050	0,0087	ONT	Xã Yên Ninh	DH 427283
210	Trịnh Ngọc Bảy	0,0808	0,0250	0,0558	ONT	Xã Yên Ninh	DL046440
211	Trịnh Trọng Dũng	0,0737	0,0200	0,0537	ONT	Xã Yên Ninh	DE 310323
212	trịnh xuân Thắng	0,0743	0,0250	0,0493	ONT	Xã Yên Ninh	DE 298766
213	Trịnh Văn Chung	0,0218	0,0060	0,0158	ONT	Xã Yên Ninh	DH 118 439

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
214	Hoàng Thị Hương	0,0600	0,0250	0,0350	ONT	Xã Yên Ninh	CS 442275
215	Lê Hồng Nguyên	0,0204	0,0050	0,0154	ONT	Xã Yên Ninh	DH 427282
216	Lê Văn Khang	0,0392	0,01340	0,02584	ONT	Xã Định Tăng	CA414409
217	Trần Viết Chính	0,0456	0,0200	0,0256	ODT	Thị trấn Quán Lào	Y 669465
218	Đỗ Thị Hoa	0,0403	0,0242	0,0161	ODT	Thị trấn Quán Lào	CV 290858
219	Đỗ Thị Lan	0,0417	0,0242	0,0175	ODT	Thị trấn Quán Lào	CV 290859
220	Đỗ Thị Cúc	0,0453	0,0242	0,0211	ODT	Thị trấn Quán Lào	CV 290857
221	Lê Bá Vinh	0,0360	0,0250	0,0110	ODT	Thị trấn Quán Lào	BV 167141
222	Lê Tiến Lợi	0,1139	0,0250	0,0889	ODT	Thị trấn Quán Lào	O 099502
223	Phạm Văn Thâm	0,0360	0,0250	0,0110	ONT	Xã Định Long	X 920466
224	Trịnh Viết Dũng	0,0700	0,0250	0,0450	ONT	Xã Định Long	Y 123710
225	Trịnh Đình Lượng	0,0452	0,0250	0,0202	ONT	Xã Định Long	DH 118042
226	Trịnh Đình Lượng	0,0382	0,0250	0,0132	ONT	Xã Định Long	DH 118085
227	Lê Văn Ngự	0,0455	0,0250	0,0205	ONT	Xã Định Long	Y 123948
228	Ngô Văn Việt	0,0287	0,0250	0,0037	ONT	Xã Định Long	Đ 828322

Ghi chú: (*) Chi tiết vị trí được xác định tại Biểu số 10/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Yên Định